

ĐỊNH VỊ THỜI GIAN VÀ CÁC PHỤ TỪ “ĐÃ”, “ĐANG” VÀ “SẼ” TRONG DIỄN NGÔN TIẾNG VIỆT

PHAN THANH TÂM *

Tóm tắt: Bài viết này thảo luận về việc định vị thời gian trong diễn ngôn của người Việt và tác động của việc định vị thời gian đó lên cách sử dụng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ”. Bằng việc xem xét thời gian ánh xạ theo quan hệ sự kiện - thời gian thay vì quan hệ không gian - thời gian, người phát ngôn linh động trong việc định vị thời gian khi thực hiện các thông báo trong diễn ngôn. Với việc định vị thời gian đó, phạm trù “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai” của các sự kiện dựa trên mối quan hệ “trước”, “sau” và “đồng thời” giữa các sự kiện và các phụ từ được sử dụng theo mỗi quan hệ “trước”, “sau” và “đồng thời” này thay vì tri nhận thời gian về mặt sinh học với các thì quá khứ, hiện tại và tương lai. Hơn nữa, việc sử dụng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” nhằm thể hiện nhận định của người phát ngôn với sự tồn tại của các sự kiện để có thể thay đổi hoặc hiện diện hay không hiện diện trong phát ngôn.

Từ khóa: Tri nhận thời gian, định vị thời gian, thì trong tiếng Việt, “đã”, “đang”, “sẽ”.

Abstract: The article discusses how Vietnamese people position time in the discourses and use the words “đã”, “đang” and “sẽ” in utterances with ways of positioning time. By employing event-time metaphorical mappings to conceptualize time, Vietnamese people flexibly position time when making utterances in discourses. With such time mappings, the terms “past”, “present” and “future” of events are based on the relationships of “anterior”, “concurrent” and “subsequent” of the events mentioned and the words “đã”, “đang”

and “sẽ” are used based on the conceptualization instead of the space-time metaphorical mappings with the tenses of past, present and future. Additionally, since the words “đã”, “đang” and “sẽ” are used in utterances to express the speakers’ conceptualization of the event’s existence, these words can be changed or removed from the utterances.

Keywords: Time cognition, time positioning, tenses in the Vietnamese language, “đã”, “đang”, “sẽ”.

1. Đặt vấn đề

Các ngôn ngữ tự nhiên đều có những cách thức riêng để tổ chức bộ máy ngữ nghĩa của ngôn ngữ đó và trong ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ đều phản ánh về thực tại khách quan của cộng đồng văn hóa bản ngữ đó [4]. Bản chất của ngôn ngữ là *cách chúng ta suy nghĩ và giao tiếp về con người, về sự vật, về các thể chế của xã hội và về mối quan hệ giữa ba khách thể đó* (... how we think and communicate about people, things, the social organization of society, and the relationships among and between all three) [11]. Trong việc *suy nghĩ và giao tiếp* đó, hai phạm trù quan trọng để xác lập một sự kiện cần chuyển tải thông tin

* TS - Khoa Việt Nam học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh; Email: phanthanhtram@hcmussh.edu.vn

là không gian và thời gian. Giữa hai yếu tố đó, tri nhận không gian có lẽ là phạm trù nhiều cụ thể hơn nên được nhiều nhà nghiên cứu cho là cốt lõi hơn trong việc tri nhận để hình thành ngữ nghĩa cho ngôn ngữ [14], [16], [18]. Tuy nhiên, quan điểm trên không nhận được sự thống nhất của nhiều nhà ngôn ngữ học khác khi cho rằng tri nhận thời gian cũng chiếm một tỉ lệ quan trọng trong bộ máy ngữ nghĩa của bất kỳ ngôn ngữ nào [12], [13], [18]. Với những nhà nghiên cứu Việt Nam, Nguyễn Kim Thản cho rằng, quan hệ giữa không gian và thời gian là một đặc trưng có tính chất phổ quát của các ngôn ngữ khác nhau, kể cả trong tiếng Việt [7]. Còn Phan Khôi đã khẳng định: “bất luận tiếng nói nước nào, thời gian cũng được coi là quan trọng hơn không gian bội phần” [6, tr.46].

Những quan điểm bất đồng nêu ra ở trên xuất phát từ cách tri nhận thời gian trong mỗi ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau. Người phương Tây với ngôn ngữ biến hình, việc tri nhận thời gian của phát ngôn là ngay tại thời điểm đưa ra thông báo của họ để nhìn quá khứ là những sự kiện đã qua, hiện tại là thời điểm đưa ra thông báo và tương lai là những sự kiện chưa diễn ra, còn người Việt với ngôn ngữ không biến hình có những cách tri nhận thời gian khác nhau. Nguyễn Đức Dân cho rằng: “Trong tri nhận về thời gian, người Việt ... cũng phân biệt thời gian gần và thời gian xa. Nghĩa là, trong tiếng Việt có những cách nói phản ánh ý nghĩa quá khứ gần, quá khứ xa, tương lai gần và tương lai xa” [3]. Do vậy, trong một số trường hợp cụ thể, thời gian có thể được nhận diện thông qua các suy luận logic chứ không thể căn cứ một cách trực tiếp vào các yếu tố ngôn ngữ [2], [10]. Chris Sinha và Peter Gardenfors cho rằng, yếu tố quan trọng để tri nhận thời gian

trong diễn ngôn là sự kết hợp giữa nhận thức, ngôn ngữ đề cập đến sự kiện và mối quan hệ nội tại của các sự kiện được đề cập [17, tr.72]. Với sự ra đời của ngành Ngôn ngữ học tri nhận, không ít nhà nghiên cứu cho rằng việc định vị thời gian cần xét dưới góc độ tri nhận để có thể tìm được bản sắc riêng hay nét đặc thù riêng của một ngôn ngữ [1], [8], [10], [17].

Những thuật ngữ được sử dụng trong bài viết này, “người phát ngôn” được hiểu là người thực hiện thông báo trong diễn ngôn; “định vị thời gian” được dùng để chỉ cách chủ quan tri nhận thời gian dựa theo quan hệ giữa sự kiện và thời gian. Còn “tri nhận thời gian” được dùng để chỉ cách khách quan tri nhận thời gian dựa theo quan hệ giữa không gian và thời gian.

Bài viết này nhằm thảo luận về việc định vị thời gian trong thông báo bằng lời hay chữ viết của người Việt trong diễn ngôn để cho thấy, việc sử dụng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” trong diễn ngôn thể hiện được bản sắc văn hóa và đặc trưng của người Việt cũng như của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập không biến hình.

2. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết về quan hệ giữa thời gian và sự kiện của Lakoff và Johnson trong *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought* (tạm dịch: *Triết học trong thể xác: Biểu hiện của tâm trí và thách thức với tư duy phương Tây*) [15], với khái niệm thời gian, về mặt vật lý, quá khứ là những gì đã trải qua, hiện tại là những gì ở thời điểm chúng ta tồn tại và tương lai là những gì chưa diễn ra. Khái niệm thời gian về mặt vật lý được xem là cốt lõi trong việc sử dụng các thì quá khứ, hiện tại và tương lai trong ngôn ngữ. Các nhà nghiên cứu

George Lakoff và Mark Johnson [15], Chris Sinha và Peter Gardenfors [17] diễn đạt thời gian trong khái niệm này là một đối tượng chuyển động đều (a moving object) trong mối quan hệ với khái niệm về không gian và người phát ngôn đứng yên khi tri nhận thời gian. Khi đó, phía trước người phát ngôn là tương lai, thời gian cùng lúc với người phát ngôn là hiện tại và thời gian phía sau người phát ngôn là quá khứ. Chuyển động thời gian qua không gian đang tồn tại của người phát ngôn là dòng thời gian (the passage of time). Tính tri nhận thời gian trong tiếng Anh được sử dụng khá nhiều trong các phát ngôn. Thời gian trong tiếng Anh được xác định với “thì quá khứ”, “thì hiện tại” và “thì tương lai” phụ thuộc vào điểm nhìn là thời gian hiện diện của người phát ngôn với dòng chuyển động của thời gian. Tri nhận thời gian theo cách này phù hợp với con người chúng ta về mặt sinh học. Trong tiếng Anh, các từ như “earlier” (sớm hơn), “later” (chậm hơn), “before” (trước), “after” (sau) được sử dụng khi người phát ngôn đề cập đến một sự kiện với thời gian theo hệ thống “thì” về mặt sinh học và trật tự thời gian được tri nhận với những từ ngữ đó theo mốc thời gian mà chúng được phát ngôn [15], [17, tr.74].

Một khái niệm tri nhận thời gian khác trên dòng chuyển động thời gian cũng được George Lakoff và Mark Johnson, Chris Sinha và Peter Gardenfors đề cập. Với khái niệm này, cùng với chuyển động của thời gian về mặt vật lý, mỗi sự kiện trong diễn ngôn cũng có dòng thời gian chuyển động đồng thời và “lệch” với thời gian về mặt vật lý [14]. Chris Sinha và Peter Gardenfors cho rằng, thời gian còn được tri nhận theo sự kiện để trở thành phi thời gian về mặt sinh học, theo đó mỗi sự kiện có thể được tri nhận thời gian “sớm hơn” hoặc “chậm

hơn” khi so sánh với một sự kiện khác thay vì so sánh với thời gian thực hiện thông báo của diễn ngôn [17, tr.74]. Khi đó, “quá khứ” hay “tương lai” của các sự kiện phụ thuộc vào việc các sự kiện xuất hiện “trước” hay “sau” sự kiện khác chứ không phải trước hay sau mốc thời gian được người phát ngôn tri nhận theo phạm trù thời gian sinh học. Nếu thời gian sự kiện 1 ở phía trước thời gian sự kiện 2 để sự kiện 1 là “quá khứ” của sự kiện 2, thời gian sự kiện 2 ở phía trước thời gian sự kiện 3 để sự kiện 2 là “quá khứ” của sự kiện 3 thì tất yếu thời gian sự kiện 1 ở phía trước thời gian sự kiện 3 và là “quá khứ” của sự kiện 3. Tương tự, “tương lai” cũng như thế với các sự kiện nhưng chỉ khác là sau và trước. Như thế, tri nhận “trước” và “sau” của thời gian chỉ mang tính ẩn dụ và chỉ có thể được tri nhận khi so sánh giữa các sự kiện với nhau [15, tr.132], [17, tr.74].

Bên cạnh việc tri nhận thời gian theo lược đồ quan hệ thời gian (temporal relational schema) trên, George Lakoff và Mark Johnson cho rằng, thời gian cũng có thể được định vị khi người phát ngôn chuyển động đồng thời với thời gian về mặt sinh học hoặc đồng thời với thời gian của một sự kiện trong chuỗi sự kiện mà thông báo trong diễn ngôn đề cập. Người phát ngôn trong thông báo của diễn ngôn khi này chuyển động về mặt thời gian theo từng sự kiện trong thông báo của diễn ngôn và định vị thời gian của một sự kiện khác dựa theo mốc thời gian người phát ngôn định vị. Theo George Lakoff và Mark Johnson, tính định vị thời gian này dựa trên nền tảng người định vị “thấy” được kết quả cùng sự kiện được đề cập từ một mốc thời gian được định vị ở phía trước [15, tr.130].

Hình 1 và Hình 2 dưới đây minh họa cho hai trường hợp nêu ra ở trên. Hình 1 với sự

kiện 2 là “tương lai” của sự kiện 1 mặc dù cả hai sự kiện đều ở “quá khứ” so với thời gian thực hiện diễn ngôn. Còn Hình 2 với sự kiện 2 là “quá khứ” của sự kiện 1 mặc dù cả hai đều ở “tương lai” so với thời gian thực hiện diễn ngôn (hình vẽ theo lý thuyết của Lakoff and Johnson [15]; Sinha and Gardenfors [17]).



Hình 1. Sự kiện 2 là “tương lai” của sự kiện 1



Hình 2. Sự kiện 2 là “quá khứ” của sự kiện 1

Liên quan giữa thời gian và từ vựng liên quan đến thời gian được sử dụng trong diễn ngôn tiếng Việt. Trong công trình nghiên cứu *Tri nhận thời gian trong tiếng Việt* [3] của Nguyễn Đức Dân, tác giả có đề cập đến rất nhiều từ vựng có liên quan đến thời gian được người Việt sử dụng trong cách người Việt tri nhận thời gian. Huỳnh Thanh Triều nghiên cứu khá sâu sắc về việc sử dụng ba phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” liên quan đến “hình ảnh thời gian” của người phát ngôn, theo đó “...bằng cách sử dụng các trạng từ chỉ thời gian để “chuyển dịch” trên dòng thời gian và sử dụng nó như những điểm mốc cho những sự việc có liên quan...” [9, tr.73].

3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng trong bài viết này là phương pháp miêu tả qua việc phân tích, tổng hợp, hệ thống các hình ảnh trên cơ sở phân tích cú liệu rút ra từ các câu phát ngôn của ngôn ngữ tiếng Việt trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, từ đó đưa ra khái quát chung những vấn đề mà bài viết nêu ra.

4. Kết quả nghiên cứu

Về mặt lý thuyết, việc miêu tả và phân tích kết cấu diễn ngôn tiếng Việt qua việc vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, bài viết này còn giúp xác định được ngữ nghĩa về thời gian, cách định vị thời gian dựa trên ngữ liệu tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Ngoài ra, góp phần tìm hiểu về cách tri nhận thời gian của người Việt dựa trên ngữ liệu tiếng Việt qua việc sử dụng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ”.

Về mặt thực tiễn, việc định vị thời gian trong diễn ngôn sẽ giúp cho việc giảng dạy cũng như việc học tiếng Việt của người nước ngoài dễ dàng hơn. Khi học tiếng Việt, người nước ngoài sẽ hiểu biết được quy luật sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt ý nghĩa thời gian trong kết cấu câu tiếng Việt trên cơ sở lý thuyết tri nhận. Khi phạm trù thời gian trong kết cấu đó có sự khác biệt với ngôn ngữ biến hình, đặc biệt là tiếng Anh, một ngôn ngữ thường được sử dụng để so sánh và đối chiếu với tiếng Việt và khi nắm được khác biệt về mặt tri nhận thời gian trong phát ngôn tiếng Việt, người nước ngoài sẽ có nhiều thuận lợi để sử dụng tiếng Việt một cách chính xác.

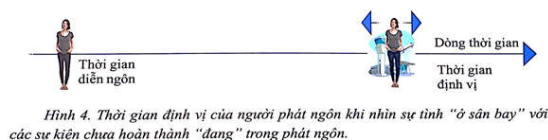
5. Thảo luận

Theo quy luật tự nhiên về mặt vật lý, khi người đưa ra thông báo đứng yên và tri nhận thời gian trong dòng chuyển động của thời gian, thời gian của thông báo trong diễn ngôn là thời điểm hiện tại, thời gian trước thời điểm đưa ra thông báo là quá khứ và thời gian sau thời điểm đưa ra thông báo là tương lai. Tuy nhiên, về mặt tâm lý, người thực hiện thông báo trong diễn ngôn luôn có thể định vị bản thân từ bất cứ thời điểm nào trong dòng chuyển động của thời gian để từ mốc thời gian đó quan sát, nhận định các sự kiện diễn ra. Với điểm nhìn

được định vị đó, một sự kiện chưa diễn ra về mặt vật lý vẫn có thể là một sự kiện được nhìn nhận là “*đã*” diễn ra theo nhận định từ góc nhìn của người đưa ra thông báo. Khi đó, trong ngôn ngữ không còn các “*thì*” quá khứ, hiện tại hay tương lai cho các sự kiện mà trật tự của các sự kiện được xác định bởi từ vựng và các phụ từ gắn vào cấu trúc câu.

Với tiếng Việt, việc định vị thời gian cho các sự kiện trong diễn ngôn được thực hiện với các từ vựng khác nhau gồm các phụ từ “*đã*”, “*đang*” và “*sẽ*”, các trạng từ chỉ thời gian cũng như các hư từ trong câu sau “*Tuần tới, tôi sẽ bảo vệ Luận án rồi*”. Việc sử dụng các phụ từ “*đã*”, “*đang*” và “*sẽ*” chiếm một tỉ lệ khá nhiều trong các công trình nghiên cứu tiếng Việt.

Trong câu thông báo “*Giờ này chủ nhật tuần tới, em đã ở sân bay để chuẩn bị về quê*” hoặc “*Giờ này chủ nhật tuần tới, em đang ở sân bay để chuẩn bị về quê*”, người phát ngôn trong các diễn ngôn trên đã định vị bản thân ở “sân bay” về mặt không gian, vào thời điểm “*giờ này Chủ nhật tuần tới*” về mặt thời gian đề cập đến sự tình “*ở*”. Trong hai phát ngôn trên, người phát ngôn dùng “*đã*” hoặc “*đang*” tùy vào góc nhìn sự tình “*ở*” của người phát ngôn xem đó là một sự tình hoàn thành với “*đã*”, hay chưa hoàn thành với “*đang*” (được minh họa ở Hình 3 và Hình 4).



George Lakoff và Mark Johnson [15], Chris Sinha và Peter Gardenfors [17] đề

cập, việc “chuyển dịch thời gian được định vị” của người phát ngôn đó cũng còn liên tục được thực hiện theo các sự kiện được đề cập trong phát ngôn do từng sự kiện có những dòng thời gian riêng biệt của chúng.

Trong phát ngôn “*Tôi đã nói lúc anh đang cắt bánh, cô ấy sẽ đến mà*”, người phát ngôn trước tiên định vị thời gian hiện diện của họ ở thời điểm hầu như ở thời gian về mặt sinh học để xem sự kiện “*tôi nói*” được thực hiện trước đó (quá khứ), sau đó tiếp tục định vị thời gian vào thời điểm “*nói*” để dùng “*đang*” cho sự kiện “*anh cắt bánh*” (hiện tại) và dùng “*sẽ*” cho sự kiện “*cô ấy tới*” (tương lai).

Như vậy, có thể thấy phạm trù quá khứ, hiện tại và tương lai chỉ có tính tương đối trong tiếng Việt, một ngôn ngữ không biến hình. Các sự kiện diễn ra ở quá khứ, hiện tại hay tương lai chỉ do sự kiện đó diễn ra “trước”, “đang” hay “sau” so với một sự kiện khác và so với thời gian được định vị của người phát ngôn.

Hơn nữa, trong câu “*Tôi đã nói lúc anh đang cắt bánh, cô ấy sẽ đến mà*”, người phát ngôn dùng “*đã*”, “*đang*” và “*sẽ*” không hoàn toàn thể hiện thời gian của từng sự kiện mà chủ yếu diễn đạt trạng thái của sự kiện theo góc nhìn của người phát ngôn. Khi người phát ngôn muốn nhấn mạnh vào mối quan hệ thời gian của các sự kiện, người phát ngôn dùng “*đã*” để nhấn mạnh một sự kiện hoàn thành, dùng “*đang*” để thể hiện một sự kiện chưa hoàn thành khi sự kiện “*tôi nói*” diễn ra, dùng “*sẽ*” để đề cập đến tính chắc chắn với việc diễn ra của sự kiện. Như thế, cả ba phụ từ trên đều được dùng về mặt văn phạm là “*thể*” chứ không phải “*thì*”. Trong trường hợp người phát ngôn bỏ đi góc nhìn của bản thân vào các sự kiện trong câu, câu trên có thể được phát

ngôn một cách tự nhiên và vẫn có ý nghĩa khi phát ngôn không dùng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” “*Tôi nói lúc anh cắt bánh, cô ấy đến mà*” để đơn giản trình bày sự kiện diễn ra.

Ở một hướng khác, các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” có thể không cần sử dụng trong phát ngôn khi người phát ngôn định vị thời gian của họ vào thời điểm của sự kiện bằng một trạng từ chỉ thời gian. Với trạng từ chỉ thời gian, người phát ngôn định vị bản thân ở tại thời “hiện tại” của hành động đã được diễn ra và kết thúc hoặc chưa được diễn ra để cần có bất kỳ sự biến hình nào trong ngôn ngữ hoặc sử dụng thêm một phụ từ nào để chỉ định “thì”. Trong các câu thông báo “**Hôm qua**, tôi đi chợ Bến Thành” hoặc “**Ngày mai**, tôi tới”, người phát ngôn sử dụng phụ từ chỉ thời gian, định vị thời gian “hiện diện” của họ đúng thời gian hay “đồng thời”, thực hiện sự kiện “đi” và “ở” nên không cần sử dụng phụ từ “đã” và “sẽ” trong các câu thông báo. Việc dùng các phụ từ “đã” và “sẽ” trong những trường hợp này chỉ mang tính nhấn mạnh đến việc thực hiện hành động. Câu thông báo “*Hôm qua, tôi đã đi chợ Bến Thành*” mang tính khẳng định hành động “đi” đã được thực hiện và đã hoàn tất, về mặt văn phạm là “thể” hoàn thành. Cũng như câu thông báo “*Ngày mai, tôi sẽ tới*” phân nào diễn đạt một lời hứa hơn là một sự kiện, về mặt văn phạm, một lần nữa là “thể” khi xác định trạng thái của động từ theo góc nhìn nhận của người phát ngôn.

Tương tự, phụ từ “đang” với các sự kiện đã diễn ra trong quá khứ hoặc sẽ diễn ra trong tương lai về mặt sinh học như trong câu “*Hồi ấy, tôi đang học đệ tứ, còn anh thì đang chuẩn bị thi tú tài*” [5] hoặc “*Ngày mai, vào giờ này, tôi đang ở trên máy bay*” [9], người phát ngôn dùng “đang” với

chủ ý nhấn mạnh tính chưa hoàn thành của sự kiện đã được xác định thời gian với trạng ngữ chỉ thời gian đã qua “*hồi ấy*”, “*ngày mai*”. Hai phát ngôn trên vẫn có thể dùng tự nhiên khi phụ từ “đang” không được sử dụng trong phát ngôn như “*Hồi ấy, tôi học đệ tứ, còn anh thì chuẩn bị thi tú tài*”; “*Ngày mai, vào giờ này, tôi ở trên máy bay rồi*”. Khi người phát ngôn trình bày sự kiện đã diễn ra một cách đơn giản và không thể hiện bất kỳ góc nhìn nhận nào của họ vào sự kiện được đề cập.

Bài viết này thảo luận về việc định vị thời gian của người Việt khi phát ngôn theo lý thuyết quan hệ sự kiện - thời gian của George Lakoff và Martin Johnson [15]. Trái với quan hệ không gian - thời gian khi mà người phát ngôn nhìn những việc đã qua là quá khứ, những việc chưa đến là tương lai, nói cách khác, người phát ngôn đứng yên khi dòng thời gian trôi qua, việc tri nhận thời gian theo quan hệ sự kiện - thời gian cho phép người phát ngôn định vị bản thân vào bất kỳ thời điểm nào trên dòng thời gian để có thể nhìn thấy một sự kiện đã xảy ra ở phía trước định vị của họ hoặc một sự kiện chưa diễn ra ở sau mốc thời gian được định vị của họ. Dựa trên việc định vị theo quan hệ sự kiện - thời gian đó, người Việt sử dụng các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” để thể hiện góc nhìn nhận của bản thân đến việc diễn ra của sự kiện thay vì đơn thuần trình bày tri nhận quá khứ, hiện tại hay tương lai của sự kiện.

6. Kết luận

Thời gian thường được tri nhận theo chuyển động của thời gian khi người phát ngôn nhìn thời gian đang chuyển động qua họ là hiện tại, những gì xảy ra trước thời điểm đó là quá khứ, những gì chưa diễn ra là tương lai. Tuy nhiên, cũng có không ít dân tộc, trong đó có người Việt, định vị thời

gian theo sự kiện diễn ra trong phát ngôn. Sự kiện diễn ra trước một sự kiện khác sẽ xem là “quá khứ” của sự kiện đó, cũng như một sự kiện diễn ra sau một sự kiện khác được coi là “tương lai” của sự kiện đó, sự kiện nào mà người phát ngôn định vị đang tồn tại cùng với sự kiện thì đó là sự kiện “hiện tại” bất luận những sự kiện đó diễn ra trong thời điểm nào trên dòng thời gian về mặt sinh học. Người phát ngôn đem cách định vị thời gian đó vào ngôn ngữ. Người Việt sử dụng một ngôn ngữ không biến hình và dùng các hình thức từ vựng khác động từ để chỉ thời gian được định vị trong diễn ngôn. Trong các hình thức từ vựng được sử dụng định vị thời gian, ba phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” được đề cập đến nhiều nhất trong các công trình nghiên cứu. Nhiều công trình nghiên cứu cho rằng, ba phụ từ này xác định “thì” trong tiếng Việt. Tuy nhiên, việc sử dụng ba phụ từ này trong diễn ngôn hoàn toàn theo nhận định về sự kiện của người phát ngôn mà không hề thay đổi bản chất của sự kiện được đề cập. Sự hiện diện hay vắng mặt của các phụ từ “đã”, “đang” và “sẽ” trong thông báo, cho thấy ba phụ từ này được sử dụng trong câu để thể hiện góc nhìn về thời gian của sự kiện được định vị bởi người phát ngôn và cách nhìn nhận của người phát ngôn với sự kiện được đề cập. Việc vắng mặt hay có mặt của những phụ từ này trong phát ngôn không làm thay đổi bản chất của sự kiện cũng như thời gian tồn tại của sự kiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ Tri nhận*, Giáo trình dành cho học viên Cao học, 2009.
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Lógica và tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
- [3] Nguyễn Đức Dân, “Tri nhận thời gian trong tiếng Việt”, trong *Ngôn ngữ Việt Nam*, 2010. <http://ngonnguviets.blogspot.com/2010/01/tri-nhan-thoi-gian-trong-tieng-viet.html>.
- [4] Nguyễn Văn Hán, *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2011.
- [5] Cao Xuân Hạo, “Về ý nghĩa thì và thể trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5, 1998.
- [6] Phan Khôi, *Việt ngữ Nghiên cứu*, ấn bản lần thứ II, Đà Nẵng, 1997.
- [7] Nguyễn Kim Thản, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh, 1982.
- [8] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học Tri nhận*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội, 2009.
- [9] Huỳnh Thanh Triều, “Hình ảnh thời gian trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, tr. 71-81, 2006.
- [10] Huỳnh Thanh Triều, “Logic trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, số 52, tr. 133-140, 2013.
- [11] Cole, N. L., *Introduction to Discourse in Sociology: A Sociological Definition*, 2019. <https://www.thoughtco.com/discourse-definition-3026070>
- [12] Engberg-Pedersen, Elisabeth, “Space and Time”, in *Cognitive Semantics: Meaning and Cognitive*, Jens Allwood and Peter Gardenfors (Editors), John Benjamins, Amsterdam, 1999.
- [13] Evans, V., *The Structure of Time: Language, Meaning and Temporal Cognition*, John Benjamins, Amsterdam, 2003.
- [14] Kreizer, A., “Multiple levels of schematization: A study in the conceptualization of space”, *Cognitive Language*, Vol. 8, pp. 291-325, 1997.
- [15] Lakoff, G. and Johnson, M., *Philosophy in the Flesh*, Basic Books, New York, 1999.
- [16] Putz, M. and Driven, R., *The construal of space in Language and Thought*, Mouton de Gruyter, Berlin, 1996.
- [17] Sinha, C. and Gardenfors, P., “Time, space and events in language and cognition: A comparative view”, in *Annals of the New York Academy of Sciences*, pp. 72-83, 2014.
- [18] Zlatev, J., “Spatial Semantics”, in *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*, Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (Editors), Oxford University Press, Oxford, 2007.